

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2021/DS-PT

Ngày: 02-02-2021.

V/v: tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Mạnh Hùng
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thanh
Ông Nguyễn Văn Bình

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Nghi – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 201/2020/TLPT-DS ngày 25/12/2020, về việc “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DS-ST ngày 20,22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2021/QĐ-PT ngày 12/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2021/QĐ-PT ngày 28/01/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị L, sinh năm 1971. Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị M, sinh năm 1946

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo ủy quyền ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1990. Cư trú tại: xã K, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Phan Mạnh L, sinh năm 1982

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ông Phan Văn H, sinh năm 1975

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.3. Ông Phan Văn D, sinh năm 1977

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.4. Bà Bùi Lê H, sinh năm 1989

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Bùi Xuân H, sinh năm 1990

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Bà Bùi Lê V, sinh năm 1998

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người làm chứng:

1. Bà Nông Thị D, sinh năm 1940

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1951

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Ông Hoàng Văn D, sinh năm 1986

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

4. Ông Phan Văn L, sinh năm 1997

Cư trú tại: Thôn 7, xã An Nhơn, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

5. Bà Dương Thị G, sinh năm 1937

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

6. Bà Lê Thị H, sinh năm 1937

Cư trú tại: Tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

7. Ông Nhâm Văn T – Cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Lê Thị M.

(Bà M, ông L, ông Lập, ông P có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2017, bản tự khai, lời khai, nguyên đơn Bà Bùi Thị L trình bày:

Năm 2005 gia đình bà có mua 01 lô đất của bà Lê Thị M thuộc tổ dân phố 4B, thị trấn Đ diện tích 516m² đất trồng cây hàng năm, thửa 637, tờ bản đồ số 10, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 447862, do UBND huyện Đ cấp ngày 05 tháng 11 năm 2005 mang tên hộ ông (bà) Phan Văn Bảo.

Năm 2017, gia đình bà Lê Thị M làm hàng rào ngăn cách giữa hai nhà đã lấn chiếm sang đất của gia đình bà. Bà đã báo với UBND thị trấn Đ để giải quyết, ngày 17/8/2017, UBND thị trấn Đ kiểm tra đo đạc đất của bà thiếu khoảng 12m². Nay bà đề nghị Toà án nhân dân huyện Đ giải quyết buộc hộ bà Lê Thị M phải trả cho bà diện tích đất thuộc một phần thửa 637, diện tích khoảng 12m².

** Theo bản tự khai, lời khai, bị đơn bà Lê Thị M trình bày:*

Gia đình bà M được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 399, tờ bản đồ số 10, diện tích 1.928m² loại đất nông nghiệp, sau khi chuyển nhượng cho ông Phan Văn H 585m², cho ông Phan Văn H 343m², trừ diện tích đất đường đi 174m², chuyển nhượng cho ông Bùi T 316m², diện tích còn lại 510m² và thửa đất số 341, tờ bản đồ số 10, diện tích 3.008m² đất trồng cây hàng năm, sau chuyển nhượng cho các hộ ông Phan Văn H 663m², cho ông Phan Văn H 427m², chuyển nhượng cho ông Bùi T 200m² diện tích còn lại 1.718m² (ông Hùng và ông Dũng con bà Lê Thị M). Hiện nay, sau khi đo đạc lại diện tích thửa 339 diện tích giảm 16,8m² và tại thửa đất số 341 diện tích giảm 323,2m² nên không biết bên nào lấn qua, vì đất nhà cô Lan có nguồn gốc từ nhà bà chuyển nhượng nên phía bà M cho rằng không lấn chiếm đất của bà L.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phan Mạnh Lâm trình bày:* Gia đình anh cũng bị thiếu đất, chị L yêu cầu gia đình anh trả 12m² anh không đồng ý.

Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DSST ngày 20,22/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị L. Đối với “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*” giữa nguyên đơn Bà Bùi Thị L với bị đơn bà Lê Thị M.

Buộc bà Lê Thị M phải trả lại phần đất nông nghiệp cho Bà Bùi Thị L, thuộc một phần thửa 637, tờ bản đồ số 10, tại tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, có kích thước cạnh phía nam và cạnh phía bắc như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND huyện Đ cấp sổ số AD 447862, ngày 15/11/2005, cụ thể: cạnh phía bắc giáp đường hẻm từ đất nhà ông Hoàng Văn L đến đất nhà bà M có số đo là

32,7m, cạnh phía nam giáp đất bà M từ đất ông Luyện đến giáp đất bà M có số đo là 33,9m. (Có sơ đồ ngày 10/9/2020 kèm theo).

Bà Lê Thị M phải tự tháo dỡ tường xây và mái che trên phần đất lấn chiếm của bà L, chi phí tháo dỡ do bà M phải chịu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/11/2020, bị đơn bà Lê Thị M kháng cáo không đồng ý toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm. Đề nghị, cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay: Bị đơn bà Lê Thị M và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, phía nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo và vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời nêu quan điểm đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Xuất phát từ việc năm 2005 gia đình bà L có mua của bà M 01 lô đất diện tích 516m² thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 10, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 447862 ngày 05/11/2005.

Năm 2017, bà M làm hàng rào đã lấn sang đất của gia đình bà L 12m². Do đó, bà L khởi yêu cầu bà Lê Thị M trả lại phần đất lấn chiếm, bị đơn bà Lê Thị M không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Lan và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Phan Văn H, ông Phan Văn H, Bà Bùi Lê H, ông Bùi Xuân H, bà Bùi Lê Vi mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 Tòa án tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị M thì thấy rằng:

[3.1] Nguồn gốc diện tích đất các đương sự đang tranh chấp theo Bà Bùi Thị L thì năm 2005 gia đình bà mua của bà Lê Thị M 01 lô đất diện tích $516m^2$, thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 10, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 447862 ngày 05/11/2005 mang tên hộ ông Bùi T và Bà Bùi Thị L.

Theo bà Lê Thị M thì nguồn gốc diện tích đất của gia đình bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 383318, thửa đất số 339, tờ bản đồ số 10, diện tích $1.928m^2$ do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/1999 mang tên hộ ông (bà) Phan Văn Bảo.

Sau khi bà M chuyển nhượng cho ông Phan Văn H $585m^2$, cho ông Phan Văn H $343m^2$, trừ diện tích đường đi $174m^2$, chuyển nhượng cho bà Bùi Thị Thu $316m^2$, diện tích còn lại là $510m^2$.

Thửa đất số 341, tờ bản đồ số 10 diện tích $3.008m^2$ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 305512, ngày 30/12/2004 mang tên ông Phan Văn Bảo và bà Lê Thị M (nay ông Bảo đã chết). Sau khi bà M chuyển nhượng cho ông Dũng diện tích $663m^2$, cho ông Hùng $427m^2$, chuyển nhượng cho ông Bùi T $200m^2$, diện tích còn lại $1.718m^2$.

[3.2]. Tại Công văn số 117/CNĐTE ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng trả lời về việc xác minh diện tích đất của Bà Bùi Thị L và bà Lê Thị M thể hiện:

Về hiện trạng đất đang sử dụng thực tế của Bà Bùi Thị L:

Thửa đất số 637, tờ bản đồ số 10 của hộ Bà Bùi Thị L.

+ Phía Đông giáp đất ông Luyện có cạnh dài $2.1+11,2$ (Từ mép đường đến giáp ranh đất ông Luyện)

+ Phía Tây giáp đất bà M có cạnh dài $13,4+4,8$ (Từ mép đường đến giáp ranh đất bà M)

+ Phía Nam giáp đất bà M có cạnh dài $0,9+32,9$ (Từ giáp ranh bà M đến giáp ranh đất ông Luyện)

+ Phía Bắc giáp đường hẻm có cạnh $32,2m+0,5m$ (Từ giáp ranh bà M đến giáp ranh đất ông Luyện).

Diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng: $519,2m^2$ (Trong đó phần diện tích tranh chấp là $12,7m^2$).

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp số số AD 447862, ngày 15/11/2005 thì:

Giáp giới:

+ Phía đông giáp: Đất ông Luyện = 13,0 m

+ Phía tây giáp: Đất bà M = 18,0 m

+ Phía nam giáp: Đất bà M = 33,9 m

+ Phía bắc giáp: Đường hẻm = 32,7 m

Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 516 m².

- *Thửa đất số 339, tờ bản đồ số 10 của bà Lê Thị M theo hiện trạng thực tế thì:*

+ Phía Đông giáp đất bà L: 13,4m (Từ mép đường đến giáp ranh đất bà M).

+ Phía Tây giáp đất ông Hùng: 16,5m (Từ mép đường đến giáp ranh đất bà M).

+ Phía Nam giáp đất bà M: 20,2m + 0,8m (Từ giáp ranh đất ông Hùng đến giáp ranh đất bà L).

+ Phía Bắc giáp đường hẻm: 19,5m + 0,5m (Từ giáp ranh đất ông Hùng đến giáp ranh đất bà L).

Diện tích đất đo đạc thực tế theo hiện trạng là: 304,4m² (Trong đó phần diện tích đất tranh chấp là 8,6m²).

Giáp giới:

+ Phía Đông giáp đất ông Luyện: 11,2m.

+ Phía Tây giáp đường hẻm : 0m

+ Phía Nam giáp đường hẻm: 34m.

+ Phía Bắc giáp đất ông Làng: 34,8m.

Diện tích đo đạc thực tế theo hiện trạng: 188,8m².

Như vậy, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 510m²

Về hiện trạng đất đang sử dụng thực tế: 493,2 m² (Trong đó phần diện tích tranh chấp là 8,6m²).

- *Thửa đất 341, tờ bản đồ số 10 của bà Lê Thị M:*

Giáp giới:

+ Phía Đông giáp đất ông Vượng: 28,4m (Từ giáp ranh đất bà L đến giáp ranh đất ông Thực).

+ Phía Tây giáp đất ông Hùng: 32,9m (Từ giáp ranh đất bà M đến giáp ranh đất ông Thực).

+ Phía Nam giáp đất ông Thực: 47,0m (Từ giáp ranh đất ông Hùng đến giáp ranh đất ông Vượng).

+ Phía Bắc giáp đất bà M và bà L: $20,2\text{m} + 0,8\text{m} + 4,8\text{m} + 0,9\text{m} + 23,5\text{m}$ (Từ giáp ranh đất ông Hùng đến giáp ranh đất ông Vượng).

Diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp số P 383318 ngày 02/6/1999 diện tích 1.718m^2

Về hiện trạng đất đang sử dụng thực tế: $1394,8\text{m}^2$. Trong đó phần diện tích tranh chấp là $4,1\text{m}^2$).

[3.3]. Thừa đất số 637, tờ bản đồ số 10 của Bà Bùi Thị L: :

Cạnh Phía bắc từ giáp ranh đất bà Lê Thị M đến giáp ranh đất ông Hoàng Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo là $32,7\text{m}$, tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế tại Công văn số 117/CNĐTE ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thì số đo cạnh phía bắc này là $32,2\text{m}$, giảm $0,5\text{m}$.

Cạnh phía nam từ giáp ranh đất bà Lê Thị M đến giáp ranh đất ông Hoàng Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo là $33,9\text{m}$, theo kết quả đo đạc thực tế cạnh phía nam này có kích thước $32,9\text{m}$, giảm 01m , tính thêm $0,9\text{m}$ phần đang tranh chấp với bà M là thì cạnh phía nam thửa đất 637 của bà L là $33,8\text{m}$ thiếu $0,1\text{m}$ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cạnh phía đông từ giáp đất bà M đến giáp ranh đất ông Luyện theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo là 13m ; theo kết quả đo đạc thực tế cạnh phía đông này có số đo là $13,3\text{m}$, tăng $0,3\text{m}$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Cạnh phía tây từ giáp ranh đất bà L đến giáp đất bà M theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số đo là 18m ; theo kết quả đo đạc thực tế cạnh phía tây có số đo là $18,2\text{m}$, tăng $0,2\text{m}$ so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, thửa 637 của bà M đang sử dụng theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là $506,5\text{m}^2$ (Bút lục số 165). So với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thiếu $9,5\text{m}^2$ (diện tích theo GCNQSDĐ là 516m^2).

[3.4]. Đối với thửa đất số 339 tờ bản đồ số 10 của bà Lê Thị M: Qua đo đạc thực tế thửa đất số 339 là $493,2\text{m}^2$, trong khi giấy chứng nhận được cấp diện tích là 510m^2 . Như vậy, diện tích đất thửa 339 giảm $16,8\text{m}^2$ (trong đó có phần diện tích $8,6\text{m}^2$ đang tranh chấp giữa bà L và bà M);

[3.5]. Tại thửa đất số 341, tờ bản đồ số 10 của bà Lê Thị M. Diện tích đo đạc thực tế là $1.394,8\text{m}^2$, trong khi đó diện tích được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.718m^2 . Như vậy, diện tích đất của thửa đất số 341 giảm $323,2\text{m}^2$ (trong đó có phần diện tích $4,1\text{m}^2$ đang tranh chấp giữa bà L và bà M) (Bút lục số 166, 167).

[3.6]. Theo Công văn số 117/CNDTE ngày 14/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng thì thửa 339 và thửa 341 của bà M thì trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có số đo cụ thể các cạnh của hai thửa đất. Qua đo đạc thực tế thì xác định diện tích tại thửa 339 và thửa đất 341, tờ bản đồ số 10 của bà M được đo vẽ tại thời điểm hiện tại cũng có biến động giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[3.7]. Mặc khác, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn, người liên quan đều xác định ranh giới trước đó giữa gia đình bà M và gia đình bà L có một hàng rào dâm bụt được trồng khoảng 05 năm.

[3.8]. Qua xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy; trên phần đất tranh chấp không có hàng rào dâm bụt, chỉ có tường gạch do gia đình bà M xây làm ranh giới đất giữa hai gia đình, phần tường rào này đang nằm trên phần diện tích đất tranh chấp. Nguyên đơn và bị đơn cho rằng đôi phương đã phá bỏ hàng rào dâm bụt nhưng không bên nào đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh.

[3.9]. Trong quá trình giải quyết vụ án người làm chứng anh Phan Văn Lập trình bày bản thân anh là thợ xây được anh Lâm (con trai bà M) thuê để xây dựng tường rào nên khi xây dựng tường cách hàng rào dâm bụt giữa hai nhà khoảng 20 phân về phía đất nhà anh Lâm. Lúc xây rào thì anh có thấy bà L qua chơi vài lần nhưng không thấy nói gì, đến khi anh Lâm chuẩn bị lợp mái cho tường rào thì bà L nói dừng (Bút lục số 172). Ngoài ra, những người hàng xóm là bà Dịp, bà Thuần, anh Duy, bà Gái và bà Hải, anh Hùng đều xác nhận: Có biết việc anh Lâm xây tường rào và anh Lâm xây cách hàng rào dâm bụt ra, xây tường rào về phía nhà anh Lâm (Bút lục số 151).

Từ những phân tích trên, có căn cứ xác định khi gia đình bà M xây tường gạch thì hàng rào dâm bụt giữa hai bên vẫn còn tồn tại giữa hai nhà. Hơn nữa, theo kết quả đo đạc hiện trạng thì chiều dài các cạnh thửa đất của bà L đều có biến động (có tăng, có giảm) so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không chỉ riêng phần giáp ranh với bà M. Tổng diện tích đất của bà L và bà M cũng đều có biến động giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Điều đó thể hiện, hai bên sử dụng đất theo ranh giới ổn định từ trước đến nay chứ không có việc lấn chiếm.

Vì vậy, bà L khởi kiện cho rằng bà M lấn chiếm đất của bà và yêu cầu trả lại là không có cơ sở để chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Bà Bùi Thị L. Buộc bà Lê Thị M trả lại phần đất nông nghiệp cho Bà Bùi Thị L (không tuyên diện tích cụ thể là bao nhiêu) thuộc một phần thửa đất số 637, tờ bản đồ số 10 tại tổ dân phố 4B, thị trấn Đa Tả, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng và buộc bà Lê Thị

M tháo dỡ tường xây và mái che (nhưng không tuyên cụ thể tường xây kích thước chiều cao và rộng bao nhiêu) để trả lại đất cho bà L là không chính xác.

Từ những phân tích trên cho thấy, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị M, sửa bản án sơ thẩm.

[4]. Về chi phí tố tụng: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị L nên bà L phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết 5.084.500 đồng.

Bà Lê Thị M phải chịu chi phí tố tụng 3.522.500 đồng tiền đo vẽ thửa đất số 399, thửa đất số 341.

[5]. Về chi phí cho người làm chứng: Bà Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Văn Lập số tiền 200.000 đồng là phù hợp.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn Bà Bùi Thị L phải chịu 596.730 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Do sửa án sơ thẩm nên bà Lê Thị M không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Lê Thị M. Sửa Bản án Dân sự sơ thẩm số: 05/2020/DSST ngày 20,22/10/2020/DSST của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Xử.

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Bà Bùi Thị L đối với “*Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất*” với bà Lê Thị M về việc đòi lại diện tích 12m² thuộc thửa đất số 637, tờ bản đồ số 10, tại tổ dân phố 4B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 447862 ngày 15/11/2005 cho hộ ông Bùi T và Bà Bùi Thị L.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Bùi Thị L phải chịu tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hết 5.084.500 đồng (số tiền này bà L đã nộp đủ và đã quyết toán xong).

Bà Lê Thị M phải chịu chi phí tố tụng 3.522.500 đồng tiền đo vẽ thửa đất số 399, thửa đất số 341 (số tiền này bà M đã nộp đủ và đã quyết toán xong).

3. Về chi phí cho người làm chứng: Bà Bùi Thị L có trách nhiệm thanh toán cho ông Phan Văn Lập số tiền 200.000 đồng.

4. Về án phí: Nguyên đơn Bùi Thị Lan phải chịu 596.730 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002024 ngày 16/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Bà Bùi Thị L còn phải nộp 296.730 đồng tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2015.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ &THA;
- TAND H. Đà Nẵng;
- Chi cục thi hành án dân sự H. Đà Nẵng;
- Các đương sự;
- Lưu án văn, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Mạnh Hùng

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

